

Số: ~~352~~ 2020/CBTT-TVSI
V/v: Báo cáo tài chính Quý 2/2020

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC, SGDK TP HCM VÀ SGDK HN**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty chứng khoán: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
- Mã chứng khoán (nếu có): (Không)
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 6, 79 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại: 024 3728 0921 Fax: 024 3728 0920 Email: contact@tvs.com.vn
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Việt Cường
- Địa chỉ: Tầng 6, 79 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024 3728 0921 Fax: 024 3728 0920
- Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ
- Nội dung thông tin công bố: Công bố báo cáo tài chính Quý II năm 2020 Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt.

Báo cáo tài chính Quý II năm 2020 đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/07/2020 tại đường dẫn: <https://www.tvs.com.vn/introduction/report-finance>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý 2.2020 TVSI

Nơi nhận:

- Nt;
- Lưu VT

Người đại diện theo pháp luật/
Người được ủy quyền công bố thông tin
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VIỆT CƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến 30/06/2020

Hà Nội, tháng 07 năm 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	2 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	5 – 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 – 9
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 – 26



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B 01a-CTCK
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2020	Tại 01/01/2020
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		2.294.685.510.016	2.178.936.700.378
I. Tài sản tài chính	110		2.289.574.326.874	2.175.382.082.234
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A 7.1	618.139.625.842	400.406.701.930
1.1. Tiền	111.1		618.139.625.842	400.406.701.930
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	A 7.3.1	396.905.776.196	340.187.326.545
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A 7.3.2	137.415.991.937	176.140.671.793
4. Các khoản cho vay	114	A 7.3.3	1.072.095.171.848	1.234.535.968.010
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(46.580.484)	(46.580.484)
6. Các khoản phải thu	117	A 7.4	14.904.931.611	7.166.101.609
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		13.549.220.400	2.460.700
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		1.355.711.211	7.163.640.909
6.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1.355.711.211	7.163.640.909
7. Trả trước cho người bán	118	A 7.4	48.206.299.498	14.987.594.227
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A 7.4	2.029.457.455	1.737.315.328
9. Các khoản phải thu khác	122	A 7.4	28.080.466	371.410.771
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(104.427.495)	(104.427.495)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		5.111.183.142	3.554.618.144
1. Tạm ứng	131		984.692.884	607.007.220
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A 7.9	4.095.263.184	2.852.060.783
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		31.227.074	95.550.141
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.699.074.440	38.727.088.777
II. Tài sản cố định	220		7.405.694.671	6.317.790.941
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A 7.5	4.925.620.419	5.553.927.067
- Nguyên giá	222		32.876.629.285	31.967.035.985
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(27.951.008.866)	(26.413.108.918)
2. Tài sản cố định vô hình	227	A 7.6	2.480.074.252	763.863.874
- Nguyên giá	228		17.151.406.199	15.106.531.199
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(14.671.331.947)	(14.342.667.325)
V. Tài sản dài hạn khác	250		32.293.379.769	32.409.297.836
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.602.854.135	2.439.734.510
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		684.365.116	
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A 7.8	20.000.000.000	19.963.402.808
4. Tài sản dài hạn khác	255		10.006.160.518	10.006.160.518
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.334.384.584.456	2.217.663.789.155

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B 01a-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2020	Tại 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		928.349.942.434	885.269.233.950
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		603.183.275.767	560.263.815.519
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		120.000.000.000	147.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	A 7.12	120.000.000.000	147.000.000.000
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	A 7.12	300.000.000.000	300.000.000.000
3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A 7.10	2.346.021.255	4.922.282.592
4. Phải trả người bán ngắn hạn	320		7.568.242.065	3.638.829.096
5. Người mua trả tiền trước hạn	321		12.560.478.209	4.670.531.607
6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A 7.7	31.337.292.685	21.704.649.335
7. Phải trả người lao động	323		33.448.225.086	20.709.226.181
8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		558.384.570	512.076.130
9. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A 7.11	10.223.083.565	9.611.075.273
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		40.402.945.205	23.718.938.356
11. Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn	329		13.751.648.645	790.052.976
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		17.580.720.990	12.458.389.479
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	331		13.406.233.492	10.527.764.494
II. Nợ phải trả dài hạn	340		325.166.666.667	325.005.418.431
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	A 7.13	310.000.000.000	310.000.000.000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		15.166.666.667	14.426.666.667
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	578.751.764
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400	A 7.14	1.406.034.642.022	1.332.394.555.205
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.406.034.642.022	1.332.394.555.205
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.080.000.000.000	1.080.000.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.080.000.000.000	1.080.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.080.000.000.000	1.080.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		14.492.274.912	7.296.104.199
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		23.492.274.912	16.296.104.199
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		288.050.092.198	228.802.346.807
4.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		290.787.556.786	226.487.343.874
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(2.737.464.588)	2.315.002.933
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		2.334.384.584.456	2.217.663.789.155

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B 01a-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2020	Tại 01/01/2020
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		56.595.406.780	56.595.406.780
2. Ngoại tệ các loại (ĐVT: USD)	005		207	213
3. Cổ phiếu đang lưu hành (ĐVT: cổ phiếu)	006		108.000.000	108.000.000
4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A 7.15	15.056.160.000	9.228.180.000
5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		2.620.000	2.620.000
6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			460.000.000
7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		5.180.620.000	5.180.620.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021	A 7.16	9.296.626.350.000	7.968.482.990.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		8.232.899.140.000	7.367.980.470.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		419.195.020.000	22.026.400.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		443.418.310.000	404.739.080.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		10.000.000.000	10.000.000.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		191.113.880.000	163.737.040.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A 7.17	355.984.510.000	352.715.560.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		355.969.510.000	352.700.560.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		15.000.000	15.000.000
3. Tài sản tài chính chờ về của NĐT	023		184.036.730.000	116.330.070.000
4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		12.190.100.000	8.871.410.000
5. Tiền gửi của khách hàng	026		458.503.985.507	391.835.304.508
5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		448.652.762.856	361.298.050.608
5.2 Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	027.1		6.057.667.709	917.941.465
5.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		3.793.554.942	29.619.312.435
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		36.351.770	29.104.415.375
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		3.757.203.172	514.897.060
6. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		458.503.985.507	391.835.304.508



Nguyễn Việt Cường
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2020

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Đơn vị: VND
			Năm 2020	Năm 2019		
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						MÃ SỐ B 02a-CTCK
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		169.126.936.499	31.622.869.335	242.389.076.126	60.775.942.036
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	B 7.1	47.632.362.835	29.600.361.769	89.877.415.163	43.360.958.870
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		2.103.719.738	680.270.610	(2.551.829.557)	2.245.725.372
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	B 7.2	119.390.853.926	1.342.236.956	155.063.490.520	15.169.257.794
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	B 7.2	7.300.481.203	4.288.018.222	8.787.591.917	5.593.223.708
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B 7.2	31.647.081.942	42.142.188.476	64.238.829.682	81.770.310.843
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	B 7.2	493.151	-	493.151	-
1.5 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		41.216.547.745	13.626.872.769	65.997.223.817	53.247.275.224
1.6 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		26.900.000.000	-	36.360.000.000	-
1.7 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		40.946.991.748	1.957.183.944	48.596.187.317	8.920.014.094
1.8 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		393.599.091	2.021.818.181	1.093.599.091	4.381.024.127
1.9 Thu nhập hoạt động khác	11		237.030.859	56.198.929.442	280.418.863	56.387.589.184
Cộng doanh thu hoạt động (20=01->11)	20		317.769.162.238	151.857.880.369	467.743.419.964	271.075.379.216
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		118.528.124.686	1.575.698.575	166.165.200.398	10.648.665.319
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	B 7.1	123.909.644.136	380.934.851	162.400.183.323	9.755.239.807
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		(5.381.842.550)	1.194.763.724	3.763.754.844	893.397.312
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		323.100	-	1.262.231	28.200
2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		14.474.277.215	15.818.255.051	29.762.074.283	31.612.054.446
2.3 Chi phí hoạt động tự doanh	26		20.429.342.033	13.722.141.037	32.980.296.933	20.458.748.848
2.4 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B 7.3	46.105.895.825	29.914.964.959	70.007.674.945	48.755.727.157
2.5 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B 7.3	1.196.244.960	1.188.426.209	1.772.599.463	1.801.340.485
2.6 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B 7.3	2.316.803.119	1.615.952.286	3.450.285.653	2.838.328.296
2.7 Chi phí các dịch vụ khác	32	B 7.3	113.840.754	56.111.143.226	113.840.754	56.111.143.226
Cộng chi phí hoạt động (40=21->32)	40		203.164.528.592	119.946.581.343	304.251.972.429	172.226.007.777



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Năm 2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị: VND	MÃ SỐ B 02a-CTCK
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019				
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH										
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		276.333.048	534.561.622	945.931.833	1.106.830.568				
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41->44)	50		276.333.048	534.561.622	945.931.833	1.106.830.568				
IV. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61	B 7.4	22.676.637.235	(3.686.599.199)	37.785.640.308	17.734.817.135				
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B 7.5	16.902.484.107	9.746.514.139	22.140.982.623	15.714.005.984				
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		75.301.845.352	26.385.945.708	104.510.756.437	66.507.378.888				
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC										
7.1 Thu nhập khác	71		167.515	2.350.000	167.515	3.354.400				
7.2 Chi phí khác	72		1.401.702	-	19.973.862					
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		(1.234.187)	2.350.000	(19.806.347)	3.354.400				
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		75.300.611.165	26.388.295.708	104.490.950.090	66.510.733.288				
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		67.815.048.877	26.902.788.822	110.806.534.491	65.158.405.228				
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		7.485.562.288	(514.493.114)	(6.315.584.401)	1.352.328.060				
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		20.776.224.275	13.113.458.929	20.776.224.275	13.113.458.929				
9.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		22.039.341.155	12.842.993.317	22.039.341.155	12.842.993.317				
9.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(1.263.116.880)	270.465.612	(1.263.116.880)	270.465.612				
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		54.524.386.890	13.274.836.779	83.714.725.815	53.397.274.359				
Lợi Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		505	123	775	494				



Nguyễn Việt Cường
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2020

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

MẪU SỐ B03b- CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm 6 tháng đầu năm 2020	đến cuối quý này 6 tháng đầu năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		104.490.950.090	66.510.733.288
2. Điều chỉnh cho các khoản	02			
- Khấu hao TSCĐ	03		1.866.564.570	1.912.389.882
- Các khoản dự phòng	04		5.122.331.511	3.212.282.969
- (- Lãi) hoặc (+lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		-	
- Dự thu tiền lãi	08		1.355.711.211	(2.241.552.469)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		3.763.754.844	893.397.312
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-	
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	19		2.551.829.557	(2.245.725.372)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		-	
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(63.034.034.052)	40.156.268.481
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		38.724.679.856	(131.062.663.014)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		162.440.796.162	(75.965.650.557)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(5.948.313.097)	(364.627.945)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		4.452.218.487	1.507.586.726
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(292.142.127)	1.943.476.031
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		343.330.305	(50.460.367)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(41.758.226.871)	(6.424.417.991)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		612.008.292	368.981.321
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(1.243.202.401)	90.372.987
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(12.811.974.157)	(20.896.829.118)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		1.353.151.632	3.865.574.979
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		46.308.440	597.614.945
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		405.276.352	(2.939.808.141)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		12.738.998.905	2.539.119.064
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		38.275.549.121	(557.013.936)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		836.880.375	350.100.000.000
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(7.232.767.192)	(361.935.153.104)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		247.059.679.812	(130.986.104.029)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(2.326.755.900)	(2.143.437.180)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(2.326.755.900)	(2.143.437.180)

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

MẪU SỐ B03b- CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm 6 tháng đầu năm 2020	đến cuối quý này 6 tháng đầu năm 2019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền vay gốc	73		300.000.000.000	399.300.000.000
2.1 Tiền vay khác	73.2		300.000.000.000	399.300.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(327.000.000.000)	(369.200.000.000)
3.1 Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(327.000.000.000)	(369.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		(27.000.000.000)	30.100.000.000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		217.732.923.912	(103.029.541.209)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		400.406.701.930	414 325 402 821
Tiền	101.1		400.406.701.930	114.325.402.821
Các khoản tương đương tiền	101.2			300.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		618.139.625.842	311.295.861.612
Tiền	103.1		618.139.625.842	311.295.861.612
Các khoản tương đương tiền	103.2			

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

MẪU SỐ B03b- CTCK
Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		11.464.909.858.650	10.434.278.832.943
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(11.337.434.363.050)	(9.036.996.828.953)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		19.476.547.203.057	12.874.728.007.181
4. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	07.1		5.139.726.244	
5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(19.540.839.439.701)	(14.145.548.002.950)
6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(1.654.304.201)	(3.468.269.017)
7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		2.005.259.700.524	1.538.347.430.732
8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(2.005.259.700.524)	(1.538.347.430.732)
Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ	20		66.668.680.999	122.993.739.204
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30		391.835.304.508	208.849.976.614
- Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	32		361.298.050.608	194.672.001.415
- Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	32.1		917.941.465	
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		29.619.312.435	14.177.975.199
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	40		458.503.985.507	331.843.715.818
- Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	42		448.652.762.856	308.892.388.221
- Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	42.1		6.057.667.709	
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		3.793.554.942	22.951.327.597



Nguyễn Việt Cường
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2020

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

MẪU SỐ B 04a- CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
			Tại 01/01/2019	Tại 01/01/2020	6 tháng đầu năm 2020		Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 30/06/2020
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
I. Biến động vốn chủ sở hữu	7001	A 7.14						
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		1.080.000.000.000	1.080.000.000.000			1.080.000.000.000	1.080.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	7003		1.080.000.000.000	1.080.000.000.000			1.080.000.000.000	1.080.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7009		2.155.826.845	7.296.104.199	5.140.277.354	-	7.296.104.199	14.492.274.912
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		11.155.826.845	16.296.104.199	5.140.277.354	-	16.296.104.199	23.492.274.912
4. Lợi nhuận chưa phân phối	7014		103.125.039.037	228.802.346.807	53.397.274.359	20.561.109.416	135.961.203.980	288.050.092.198
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7015		105.792.132.906	226.487.343.874	52.315.411.911	20.561.109.416	137.546.435.401	290.787.556.786
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	7016		(2.667.093.869)	2.315.002.933	1.081.862.448	-	(1.585.231.421)	(2.737.464.588)
Cộng	7017		1.196.436.692.727	1.332.394.555.205	63.677.829.067	20.561.109.416	1.239.553.412.378	1.406.034.642.022



[Handwritten signature]

Nguyễn Việt Cường
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2020

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

[Handwritten signature]
Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2006; Giấy phép thành lập và hoạt động số 40/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006, và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 1.080.000.000.000 VND.
Trụ sở chính tại: Tầng 6, 79 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2020 là 305 người (tại ngày 01/01/2020 là 293 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:
Môi giới chứng khoán;
Tự doanh chứng khoán;
Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
Tư vấn tài chính;
Tư vấn đầu tư chứng khoán;
Lưu ký chứng khoán;
Kinh doanh chứng khoán phái sinh;
Các dịch vụ tài chính khác.

Những đặc điểm chính về hoạt động

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Hồ Chí Minh: 66 Phó Đức Chính, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 3838 6868 | Fax: (028) 3920 7542

Mỹ Đình: Tầng 2, tòa nhà AP, 87 Trần Thái Tông, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (024) 3792 5183 | Fax: (024) 3792 5180

Đà Nẵng: 115 Lê Lợi, Hải Châu, Đà Nẵng
Điện thoại: (0236) 375 2282 | Fax: (0236) 375 2283

Hải Phòng: Tầng 3, 10 Lê Hồng Phong - Hải Phòng
Điện thoại: (0225) 375 7559 | Fax: (0225) 375 7560

Quy Nhơn: Số 1 Nguyễn Tất Thành, Quy Nhơn, Bình Định
Điện thoại: (0256) 381 8840 | Fax: (0256) 381 8820

Đặc điểm kinh doanh trong kỳ ảnh hưởng đến kỳ báo cáo

Biến động lợi nhuận sau thuế tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế tăng 41,249 tỷ đồng (tương đương 311%) so với cùng kỳ năm trước, *nguyên nhân chủ yếu như sau:* tổng doanh thu tăng 165,65 tỷ đồng (109%); trong Quý 2/2020 ghi nhận lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) tăng 137,5 tỷ đồng (435%) so với cùng kỳ năm trước, lãi từ các khoản cho vay và phải thu giảm 10,495 tỷ đồng (giảm 25%), doanh thu nghiệp vụ môi giới tăng 27,589 tỷ đồng (202%), doanh thu lưu ký chứng khoán tăng 38,989 tỷ đồng (1992%), doanh thu đại lý phát hành chứng khoán 26,9 tỷ đồng (năm 2019 không phát sinh khoản mục doanh thu này). Tổng chi phí quý 2/2020 tăng 124,4 tỷ đồng (89%) do lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) tăng 116,952 tỷ đồng (7422%) so với cùng kỳ năm trước, chi phí hoạt động tự doanh tăng 6,7 tỷ đồng (49%), chi phí nghiệp vụ môi giới tăng 16,19 tỷ đồng (54%), chi phí bán hàng tăng 26,363 tỷ đồng, chi phí quản lý tăng 7,155 (73%), chi phí thuế tăng 7,662 tỷ đồng (58%) so với cùng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các văn bản hướng dẫn.

Hình thức kế toán áp dụng

Nhập ký chung trên máy tính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được theo dõi riêng trong tài khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi/lỗ: là các tài sản thuộc Danh mục tài sản tài chính của công ty được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu, phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn: là tài sản thuộc Danh mục tài sản Tài chính của công ty và là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn ngoại trừ:

Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá thị trường thông qua lãi/lỗ;

Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán;

Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo. Các khoản cho vay được ghi nhận khi công ty trở thành một bên tham gia trong cả điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính; Công ty thực hiện phân loại các khoản cho vay theo Phương pháp định tính và định lượng.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS: là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên tắc phân loại nợ tài chính

Nợ vay

Là các khoản vay tạm thời với Ngân hàng hoặc đối tượng cho vay khác.

Nợ vay tài sản tài chính

Phản ánh các khoản vay tạm thời bằng tài sản tài chính với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đối tượng cho vay khác theo quy định của pháp luật chứng khoán cho phép.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường không có tài sản đảm bảo cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.

Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản phí phải trả hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho sở GDCK, TTLKCKVN, phải trả đại lý phát hành chứng khoán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Số năm khấu hao

Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 3 năm.

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Phản ánh các khoản nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền với các đối tượng trong hoạt động phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu, thu nhập

• **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ**

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra, chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo giá trị thị trường và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL.

• **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

• **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu**

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay và phải thu phù hợp với quy định của pháp luật.

• **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

• **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính**

Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

• **Doanh thu từ hoạt động tài chính**

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; doanh thu đầu tư khác.

• **Thu nhập hoạt động khác**

Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó (trừ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh). Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Ghi nhận sau ghi nhận ban đầu

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực ngày 01/01/2017 quy định về nguyên tắc giá trị hợp lý như sau "Giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản hoặc nợ phải trả mà giá trị biến động thường xuyên theo giá thị trường và giá trị của chúng có thể xác định lại một cách đáng tin cậy thì được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính". Công ty áp dụng phương pháp giá trị hợp lý cho ghi nhận sau ghi nhận ban đầu những tài sản tài chính của công ty từ kỳ kế toán năm 2017.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK

Rủi ro là các sự kiện không chắc chắn có thể xảy ra trong hoạt động kinh doanh, gây ảnh hưởng bất lợi đến việc thực hiện mục tiêu kinh doanh của Công ty. Công ty sẽ sử dụng vốn chủ sở hữu, lợi nhuận kỳ vọng và các nguồn lực tài chính sẵn có để bù đắp rủi ro có thể phát sinh tại mọi thời điểm.

Hoạt động Quản trị rủi ro của Công ty thực hiện theo Hướng dẫn việc thiết lập và vận hành hệ thống quản trị rủi ro cho CTCK ban hành kèm theo Quyết định số 105/2013/QĐ-UBCK 26 tháng 02 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

HDQT chịu trách nhiệm cao nhất về hoạt động quản trị rủi ro tại Công ty, phê duyệt các chính sách và hạn mức rủi ro. HDQT giao quyền cho Tổng Giám đốc thực hiện triển khai hoạt động quản trị rủi ro theo chính sách và các hạn mức đã phê duyệt. HDQT cử 01 thành viên phụ trách quản trị rủi ro có nhiệm vụ hỗ trợ Hội đồng quản trị thực hiện các chức năng nhiệm vụ liên quan đến hoạt động Quản trị rủi ro

Rủi ro tín dụng

Hoạt động tín dụng của Công ty được hiểu là cho vay theo Quy định tại Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016, theo đó Công ty được cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ, cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay chứng khoán để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Rủi ro tín dụng đối với Công ty được hiểu là một phần của rủi ro thanh toán, rủi ro thanh toán là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi Công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường.

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mục đích của quản lý rủi ro thanh khoản để đảm bảo Công ty đủ nguồn đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đến hạn. Công ty áp dụng chính sách theo dõi thường xuyên thanh khoản hiện tại và tương lai, duy trì đủ lượng tiền mặt và các khoản vay sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu về thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường của Công ty là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi.

Rủi ro tiền tệ

Các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng đồng Việt Nam, nên không phát sinh rủi ro tiền tệ.

6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CỦA CTCK

Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá

Công ty sử dụng phương pháp so sánh giá thị trường để định giá cổ phiếu. Cụ thể:

Đối với các cổ phiếu đã niêm yết là giá đóng cửa ngày giao dịch gần nhất với thời điểm lập báo cáo.

Đối với cổ phiếu đăng ký giao dịch trên Upcom là giá bình quân gia quyền của giá giao dịch thực hiện theo phương thức khớp lệnh liên tục của ngày giao dịch gần nhất trước đó.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết, là giá trị có thể nhận được khi bán hoặc chuyển nhượng cổ phiếu đó tại thời điểm lập báo cáo.

Công ty sử dụng phương pháp giá gốc đối với các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước, phải thu khác.

Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá

Công ty nhận định các phương pháp định giá được Công ty sử dụng là phù hợp với yêu cầu quản lý, theo dõi và kiểm soát rủi ro của Công ty.

Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc.

Đối với các khoản cho vay, khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc, chính sách định giá của Công ty được thực hiện như sau:

Khi Giá trị thị trường của tài sản đảm bảo > Dư nợ cho vay, Số phải thu tính bằng Dư nợ cho vay.

Khi Giá trị thị trường của tài sản đảm bảo < Dư nợ cho vay, Số phải thu tính bằng Dư nợ cho vay. Phần chênh lệch giữa Dư nợ cho vay và giá trị thị trường của tài sản đảm bảo được trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(ĐƠN VỊ TÍNH: ĐỒNG)**

A.7.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	577.442.225.589	400.011.127.051
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	40.697.400.253	395.574.879
Các khoản tương đương tiền		-
	618.139.625.842	400.406.701.930

A.7.2 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Cửa công ty chứng khoán	74.325	2.333.065.100
- Cổ phiếu	74.325	2.333.065.100
b) Cửa nhà đầu tư	1.119.859.285	14.709.599.364.100
- Cổ phiếu	1.119.859.285	14.709.599.364.100
Tổng	1.119.933.610	14.711.932.429.200

A.7.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

A.7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản Tài chính FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cộng	400.327.605.900	396.905.776.196	337.293.571.848	340.187.326.545

A.7.3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản Tài chính HTM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	137.415.991.937	176.140.671.793

A.7.3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cộng	1.072.095.171.848	1.072.048.591.364	1.234.535.968.010	1.234.489.387.526

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

A7.3.4 BẢNG TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ TRỊ TRƯỞNG HOẶC GIÁ TRỊ TSTC THUỘC DANH MỤC TSTC CỦA CTCK

ST T	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ						Số đầu năm			
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
I	FVTPL	400.327.605.900	396.905.776.196	2.260.130.212	5.681.959.916	396.905.776.196	337.293.571.848	340.187.326.545	4.811.959.769	1.918.205.072	340.187.326.545
1	Cổ phiếu	47.705.578.739	44.283.749.035	2.260.130.212	5.681.959.916	44.283.749.035	44.534.399.778	47.428.154.475	4.811.959.769	1.918.205.072	47.428.154.475
2	Chứng chỉ tiền gửi	1.021.413.943	1.021.413.943	-	-	1.021.413.943	-	-	-	-	-
3	Trái phiếu chưa niên yết	351.600.613.218	351.600.613.218	-	-	351.600.613.218	292.759.172.070	292.759.172.070	-	-	292.759.172.070
II	HTM	137.415.991.937	137.415.991.937			137.415.991.937	176.140.671.793	176.140.671.793			176.140.671.793
1	Tiền gửi có kỳ hạn	137.415.991.937	137.415.991.937	-	-	137.415.991.937	176.140.671.793	176.140.671.793	-	-	176.140.671.793
III	Các khoản cho vay và phải thu	1.072.095.171.848	1.072.048.591.364		46.580.484	1.072.048.591.364	1.234.535.968.010	1.234.489.387.526		46.580.484	1.234.489.387.526
I	Cho vay hoạt động Margin	1.051.327.868.009	1.051.281.287.525		46.580.484	1.051.281.287.525	1.084.676.649.900	1.084.630.069.416		46.580.484	1.084.630.069.416
2	Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	20.767.299.722	20.767.299.722			20.767.299.722	149.859.313.993	149.859.313.993			149.859.313.993
3	Cho vay quyền mua CK	4.117	4.117			4.117	4.117	4.117			4.117

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

A.7.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	13.549.220.400	2.460.700
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	1.355.711.211	7.163.640.909
Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	154.942.400	20.226.000
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	1.200.768.811	7.143.414.909
Các khoản trả trước cho người bán	48.206.299.498	14.987.594.227
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>	<i>10.396.000</i>	<i>10.396.000</i>
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	2.029.457.455	1.737.315.328
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	915.708.405	783.593.229
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp	827.662.772	691.262.772
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	286.086.278	262.459.327
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>	<i>91.262.772</i>	<i>91.262.772</i>
Các khoản phải thu khác	28.080.466	371.410.771
Các khoản phải thu khác	28.080.466	371.410.771
<i>Trong đó, các khoản phải thu khác khó đòi</i>	<i>2.768.723</i>	<i>2.768.723</i>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2020 đến 30/06/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B 09- CTCK****A 7.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	27.486.974.292	3.937.514.100	268.758.581	273.789.012	31.967.035.985
Mua trong kỳ	909.593.300		-		909.593.300
Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	28.396.567.592	3.937.514.100	268.758.581	273.789.012	32.876.629.285
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	24.152.536.056	1.718.025.269	268.758.581	273.789.012	26.413.108.918
Khấu hao trong kỳ	1.242.448.152	295.451.796	-	-	1.537.899.948
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	25.394.984.208	2.013.477.065	268.758.581	273.789.012	27.951.008.866
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	3.334.438.236	2.219.488.831	-	-	5.553.927.067
Số dư cuối kỳ	3.001.583.384	1.924.037.035	-	-	4.925.620.419

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

A7.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	15.106.531.199	15.106.531.199
Tăng trong kỳ	2.044.875.000	2.044.875.000
Số dư cuối kỳ	17.151.406.199	17.151.406.199
KHẤU HAO LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	-	-
Khấu hao trong kỳ	14.342.667.325	14.342.667.325
Số dư cuối kỳ	328.664.622	328.664.622
	14.671.331.947	14.671.331.947
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	-	-
	763.863.874	763.863.874
Tại ngày cuối kỳ	-	-
	2.480.074.252	2.480.074.252

A7.7 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.039.341.155	12.811.974.157
- Thuế thu nhập cá nhân	9.297.951.530	8.794.551.771
- Các khoản phải nộp khác	-	98.123.407
	31.337.292.685	21.704.649.335

A7.8 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	124.489.244	124.489.244
- Tiền nộp bổ sung	13.798.702.399	13.762.105.207
- Tiền lãi phân bổ trong năm	6.076.808.357	6.076.808.357
	20.000.000.000	19.963.402.808

A7.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	896.667.200	1.023.122.717
Chi phí trả trước tiền thuê nhà	213.867.970	1.154.761.436
Chi phí các dịch vụ trả trước khác	2.984.728.014	674.176.630
	4.095.263.184	2.852.060.783

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

A7.10 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Sở giao dịch chứng khoán	1.631.447.636	1.247.201.937
Trung tâm lưu ký chứng khoán	358.274.378	686.835.945
Phải trả giao dịch mua chứng khoán	356.299.241	2.988.244.710
	2.346.021.255	4.922.282.592

A7.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi trái phiếu	8.340.513.699	8.785.517.123
Lãi vay ngân hàng		164.317.808
Chi phí phải trả khác	1.882.569.866	661.240.342
	10.223.083.565	9.611.075.273

A7.12 VAY NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngân hàng	120.000.000.000	147.000.000.000
Trái phiếu phát hành	300.000.000.000	300.000.000.000
Cộng	420.000.000.000	447.000.000.000

A7.13 VAY DÀI HẠN

Vay dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trái phiếu phát hành	310.000.000.000	310.000.000.000
Cộng	310.000.000.000	310.000.000.000

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Số Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***A7.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.080.000.000.000	2.155.826.845	11.155.826.845	103.125.039.037	1.196.436.692.727
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	146.238.417.186	146.238.417.186
Trích quỹ trong năm	-	5.140.277.354	5.140.277.354	(20.561.109.416)	(10.280.554.708)
Số dư tại ngày 01/01/2020	1.080.000.000.000	7.296.104.199	16.296.104.199	228.802.346.807	1.332.394.555.205
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	83.714.725.815	83.714.725.815
Trích quỹ trong năm	-	7.196.170.713	7.196.170.713	(24.466.980.424)	(10.074.638.998)
Số dư tại ngày 30/06/2020	1.080.000.000.000	14.492.274.912	23.492.274.912	288.050.092.198	1.406.034.642.022

A7.15 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	11.506.330.000	9.226.450.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	3.549.830.000	1.730.000
Cộng	15.056.160.000	9.228.180.000

A7.16 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	8.232.899.140.000	7.367.980.470.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	419.195.020.000	22.026.400.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	443.418.310.000	404.739.080.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	10.000.000.000	10.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	191.113.880.000	163.737.040.000
Cộng	9.296.626.350.000	7.968.482.990.000

A7.17 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	355.969.510.000	352.700.560.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	15.000.000	15.000.000
Cộng	355.984.510.000	352.715.560.000

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
Số Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

(ĐƠN VỊ TÍNH: ĐỒNG)

B7.1 LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-CTCK

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 2/2020	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 2/2019
Lãi bán					
Cổ phiếu niêm yết	373.655	14.798.027.600	14.686.553.298	111.474.302	347.608.775
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
Giấy tờ có giá	-	188.718.572.166	187.064.515.338	1.654.056.828	2.532.626.128
Trái phiếu chưa niêm yết	-	5.029.766.119.266	4.983.899.287.561	45.866.831.705	26.720.126.866
Tổng cộng	373.655	5.233.282.719.032	5.185.650.356.197	47.632.362.835	29.600.361.769
Lỗ bán					
Cổ phiếu niêm yết	50	587.500	765.551	(178.051)	(287.527.601)
Cổ phiếu chưa niêm yết	160	878.000	2.697.399	(1.819.399)	-
Giấy tờ có giá	-	-	-	-	(75.336.301)
Trái phiếu chưa niêm yết	-	7.037.675.184.659	7.161.582.831.345	(123.907.646.686)	(18.070.949)
Tổng cộng	210	7.037.676.650.159	7.161.586.294.295	(123.909.644.136)	(380.934.851)

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

B7.2 CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	Năm 2020		Năm 2019	
	Quý 2/2020	Lũy kế đến cuối quý này	Quý 2/2019	Lũy kế đến cuối quý này
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức, tiền lãi)	119.390.853.926	155.063.490.520	1.342.236.956	15.169.257.794
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	7.300.481.203	8.787.591.917	4.288.018.222	5.593.223.708
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	31.647.081.942	64.238.829.682	42.142.188.476	81.770.310.843
Từ tài sản tài chính AFS (lãi phân bổ)	493.151	493.151	-	-

B7.3 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020		Năm 2019	
	Quý 2/2020	Lũy kế đến cuối quý này	Quý 2/2019	Lũy kế đến cuối quý này
Chi phí môi giới chứng khoán	46.105.895.825	70.007.674.945	29.914.964.959	48.755.727.157
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.196.244.960	1.772.599.463	1.188.426.209	1.801.340.485
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2.316.803.119	3.450.285.653	1.615.952.286	2.838.328.296
Chi phí các dịch vụ khác	113.840.754	113.840.754	56.111.143.226	56.111.143.226

B7.4 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020		Năm 2019	
	Quý 2/2020	Lũy kế đến cuối quý này	Quý 2/2019	Lũy kế đến cuối quý này
Chi phí bán hàng	22.676.637.235	37.785.640.308	(3.686.599.199)	17.734.817.135

B7.5 CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2020		Năm 2019	
	Quý 2/2020	Lũy kế đến cuối quý này	Quý 2/2019	Lũy kế đến cuối quý này
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	14.063.054.328	17.833.140.660	6.992.430.988	10.406.157.464
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	295.350.021	579.320.694	267.777.255	524.641.054
Chi phí vật tư văn phòng	108.093.741	207.910.594	96.453.587	221.652.325
Chi phí khấu hao TSCĐ	87.892.704	175.986.715	79.044.708	158.089.416
Chi phí thuế, phí và lệ phí	76.109.215	128.590.559	102.419.993	156.245.801
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.823.476.679	2.573.679.999	634.754.124	1.680.766.789
Chi phí khác	448.507.419	642.353.402	1.573.633.484	2.566.453.135
	16.902.484.107	22.140.982.623	9.746.514.139	15.714.005.984



Nguyễn Việt Cường
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2020

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính